



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2018 đến ngày 30.09.2018

MỤC LỤC

	Trang
Bảng Cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 33

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.757.072.360.198	1.652.866.416.498
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	172.741.025.528	103.977.942.158
1 . Tiền	111		54.041.025.528	103.977.942.158
2 . Các khoản tương đương tiền	112		118.700.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		771.673.979.445	800.627.381.000
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	638.333.041.302	649.415.339.459
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		80.142.198.381	81.719.521.898
5 . Các khoản phải thu khác	136	5.3	54.121.818.418	70.773.723.214
6 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(923.078.656)	(1.281.203.571)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	769.426.457.369	716.056.207.902
1 . Hàng tồn kho	141		771.631.713.525	718.261.464.058
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.205.256.156)	(2.205.256.156)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.230.897.856	32.204.885.438
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	11.884.143.259	15.732.063.351
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.595.450.741	14.702.012.873
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	3.751.303.856	1.770.809.214
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		610.427.029.332	630.403.702.522
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.913.417.478	56.769.114.822
6 . Phải thu dài hạn khác	216	5.3	22.913.417.478	56.769.114.822
II. Tài sản cố định	220		279.393.250.030	269.443.321.464
1 . TSCĐ hữu hình	221	5.6	258.432.652.127	244.692.035.196
- Nguyên giá	222		747.365.670.101	717.405.098.456
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(488.933.017.974)	(472.713.063.260)
3 . TSCĐ vô hình	227	5.7	20.960.597.903	24.751.286.268
- Nguyên giá	228		41.254.610.032	41.254.610.032
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20.294.012.129)	(16.503.323.764)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.297.132.968	20.636.297.712
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.297.132.968	20.636.297.712
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	268.913.566.506	245.895.803.579
1 . Đầu tư vào công ty con	251		157.035.268.520	152.908.200.274
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		80.621.434.601	58.861.989.920
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.256.863.385	34.125.613.385
V. Tài sản dài hạn khác	260		37.909.662.350	37.659.164.945
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	37.909.662.350	37.659.164.945
TỔNG TÀI SẢN	270		2.367.499.389.530	2.283.270.119.020

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.043.519.401.399	1.960.866.006.869
I. Nợ ngắn hạn	310		1.919.329.039.871	1.859.708.010.448
2 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	257.609.914.904	280.376.891.231
3 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.857.126.295	9.699.375.125
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	4.881.776.466	6.287.873.733
5 . Phải trả người lao động	314		74.793.404.804	90.327.994.229
6 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	19.132.074.795	39.966.664.735
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.12	1.183.340.727	12.054.922.758
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	22.216.133.670	21.527.938.855
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	1.468.791.153.941	1.341.689.955.034
11 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	39.860.750.361	39.860.750.361
12 . Quỹ khen thưởng ,phúc lợi	322		18.003.363.908	17.915.644.387
II. Nợ dài hạn	330		124.190.361.528	101.157.996.421
1 . Phải trả người bán dài hạn	331	5.9	1.658.370.262	1.023.054.500
6 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.12	24.726.784.631	22.869.583.121
7 . Phải trả dài hạn khác	337	5.13	3.850.746.092	4.794.960.183
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	93.954.460.543	72.470.398.617
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		323.979.988.131	322.404.112.151
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	323.979.988.131	322.404.112.151
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		31.399.897.713	31.399.897.713
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.580.090.418	109.004.214.438
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		63.504.214.438	46.842.496.709
- LNST chưa phân kỳ này	421b		47.075.875.980	62.161.717.729
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.367.499.389.530	2.283.270.119.020

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập



Võ Nguyễn Thùy Dung

Trưởng phòng
Kế toán



Huỳnh Văn Phát

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 năm 09 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ Q.3	Kỳ Q.3	Lũy kế	
			kết thúc ngày 30/09/2018	kết thúc ngày 30/09/2017	Từ ngày 01.01.2018 đến ngày 30.09.2018	Từ ngày 01.01.2017 đến ngày 30.09.2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	966.837.541.375	886.303.395.863	2.522.286.284.228	2.223.027.484.424
2. Các khoản giảm trừ	02		6.254.187.204	2.769.329.933	14.548.234.789	8.303.356.685
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		960.583.354.171	883.534.065.930	2.507.738.049.439	2.214.724.127.739
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	767.242.299.377	693.802.977.084	1.982.495.264.229	1.717.919.654.027
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		193.341.054.794	189.731.088.846	525.242.785.210	496.804.473.712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	22.977.301.918	7.580.905.874	40.802.988.314	30.298.071.455
7. Chi phí tài chính	22	5.19	35.350.323.732	11.781.440.307	61.663.176.015	27.701.946.258
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.483.807.660	7.840.889.005	32.060.972.168	19.207.744.823
8. Chi phí bán hàng	24	5.20	86.285.867.665	86.012.955.931	234.003.144.267	222.052.190.986
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	69.843.947.036	76.056.516.493	205.364.221.616	214.084.626.156
10. Lợi tức thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		24.838.218.279	23.461.081.989	65.015.231.626	63.263.781.767
11. Thu nhập khác	31		305.312.448	338.417.377	1.628.355.157	980.147.018
12. Chi phí khác	32		465.723.918	46.165.220	537.937.035	334.442.604
13. Lợi nhuận khác	40	5.22	(160.411.470)	292.252.157	1.090.418.122	645.704.414
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		24.677.806.809	23.753.334.146	66.105.649.748	63.909.486.181
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	3.268.426.339	4.207.624.870	10.062.940.247	10.126.896.219
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		21.409.380.470	19.545.709.276	56.042.709.501	53.782.589.962

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập

Trưởng phòng
Kế toán

Tổng Giám đốc



Võ Nguyễn Thùy Dung

Huỳnh Văn Phát

Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		66.105.649.748	63.909.486.181
2. Điều chỉnh các khoản			60.348.812.186	39.257.237.493
- Khấu hao tài sản cố định	02		44.845.394.455	46.565.537.766
- Các khoản dự phòng	03		(358.124.915)	(68.446.230)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.199.429.522)	(26.447.598.866)
- Chi phí lãi vay	06		32.060.972.168	19.207.744.823
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		126.454.461.934	103.166.723.674
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48.293.325.104	(223.672.279.958)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(53.370.249.467)	(42.318.983.669)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(67.664.447.215)	(9.979.558.766)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.597.422.687	935.715.818
- Tiền lãi vay đã trả	13		(32.060.972.168)	(19.207.744.823)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.213.462.656)	(12.798.905.610)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		420.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8.879.114.000)	(7.487.639.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.576.964.219	(211.362.672.336)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.291.555.057)	(42.208.621.474)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		959.774.546	15.521.402.108
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.577.762.927)	(21.272.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.560.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.075.051.756	18.484.704.002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.274.491.682)	(29.474.515.364)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.566.969.577.264	2.113.961.738.595
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.418.384.316.431)	(1.791.352.943.132)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.124.650.000)	(45.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		106.460.610.833	277.108.795.463
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		68.763.083.370	36.271.607.763
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		103.977.942.158	46.203.334.462
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	172.741.025.528	82.474.942.225

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập

Võ Nguyễn Thùy Dung

Trưởng phòng
Kế toán

Huỳnh Văn Phát

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ là: 182.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/09/2018: 4.891 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm dệt;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;

...

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2018, Tổng Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Các Công ty con	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	82,35%	82,35%
Công ty cổ phần May Bình Thuận	51,00%	51,00%
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,56%	55,56%
Công ty CP May Gia Phúc	87,50%	87,50%
Công ty CP BĐS Nhà Bè	51,57%	51,57%
Công ty CP May Đức Linh	60,00%	60,00%
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty cổ phần May Phú Thịnh	33,19%	33,19%
Công ty cổ phần May 9 Nam Định	26,78%	26,78%
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NB	28,58%	28,58%
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30,00%	30,00%
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29,99%	29,99%
Công ty CP truyền thông & Du lịch NBC	45,43%	45,43%
Công ty TNHH May mặc Tư Nghĩa	25,00%	25,00%
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%

Các đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May An Giang

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Đà Nẵng

Chi Nhánh 3 – Tổng công ty May Nhà Bè – CTCP tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Hải Phòng

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Nam Định

Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại UK

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ Kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 30/09/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 30/09/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 07

Tài sản cố định vô hình

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 (Số năm)
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. **Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.636.235.060	7.891.633.416
Tiền gửi ngân hàng	51.404.790.468	96.086.308.742
Các khoản tương đương tiền	118.700.000.000	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	118.700.000.000	-
Tổng	172.741.025.528	103.977.942.158

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	638.333.041.302	649.415.339.459
CANDA	7.724.803.129	11.083.856.521
MOTIVES	15.023.526.562	28.235.125.479
PROMINENT/ITOCHU	13.220.729.969	15.415.427.039
JC PENNY	27.167.840.755	38.194.011.787
ARCADIA	89.101.029.888	35.438.604.139
BMB CLOTHING GROUP	42.393.604.334	41.026.113.023
DEBENHAMS RETAIL	15.168.535.345	11.696.120.262
GENEROS	2.448.683.105	24.262.890.217
PRIMARK	7.365.803.659	30.502.851.190
RIVER	19.520.059.107	11.445.596.543
Matalan	16.944.234.216	9.914.956.339
Công Ty CP May Gia Phúc	40.639.920.332	26.683.331.045
Vinatex (VSC)	19.335.184.320	57.867.174.827
Phải thu các đối tượng khác	322.279.086.581	296.034.208.785
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng cộng	638.333.041.302	649.415.339.459

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.3 Phải thu khác

	30/09/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị ghi sổ	dự phòng	Giá trị ghi sổ	dự phòng
Ngắn hạn	54.121.818.418	-	70.773.723.214	-
Phải thu BHXH	3.056.967.297		3.114.195.227	
Ứng tiền đầu tư dự án Sóc Trăng	-		8.008.336.539	
Ứng tiền đầu tư dự án Đức Linh 2	454.251.886		-	
Bùi Thị Mỹ Linh	-		7.000.000.000	
Công ty CP May Hoài Ân	-		2.000.000.000	
Phải thu tạm ứng	2.478.078.279		4.983.945.884	
Phải thu các công ty con, LDLK	34.987.035.257		27.765.050.741	
Phải thu bán nguyên phụ liệu	-		1.944.509.732	
Phải thu lãi	-		3.078.582.191	
Kỹ quỹ ký cược	264.209.750		206.220.750	
Đặt cọc tiền mặt bằng	171.990.000		-	
Phải thu khác	11.062.376.703		12.672.882.150	
Phải thu người lao động	1.646.909.246			
Dài hạn	22.913.417.478	-	56.769.114.822	-
Kỹ quỹ ký cược	3.106.930.149		3.608.553.672	
Công Ty CP May Phù Cát	6.340.275.000		6.340.275.000	
Mua đất dự án Long Thới	-		34.296.286.150	
Phải thu các công ty con, LDLK	13.463.212.329		12.000.000.000	
Phải thu khác	3.000.000		524.000.000	
Tổng	93.596.864.201	-	127.542.838.036	-

5.4 Hàng tồn kho

	30/09/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.048.176.813		48.892.618	
Nguyên liệu, vật liệu	294.735.424.556		283.958.158.096	
Công cụ, dụng cụ	2.220.922.243		1.723.446.437	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	291.224.323.994		282.076.937.654	
Thành phẩm	71.183.849.267	(483.098.881)	64.199.534.486	(483.098.881)
Hàng hoá	13.632.257.952	(1.327.544.905)	10.203.082.128	(1.327.544.905)
Hàng gửi đi bán	96.586.758.700	(394.612.370)	76.051.412.639	(394.612.370)
	771.631.713.525	(2.205.256.156)	718.261.464.058	(2.205.256.156)

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.5 Chi phí trả trước

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.884.143.259	15.732.063.351
Máy móc thiết bị	131.634.249	123.752.795
Chi phí công cụ, dụng cụ	772.368.722	1.413.352.130
Chi phí phụ tùng	662.123.706	2.583.395.106
Chi phí sửa chữa	695.898.483	1.434.168.096
Chi phí thuê mặt bằng	4.749.737.877	5.334.584.957
Chi phí quảng cáo	1.806.927.218	637.226.281
Chi phí bảo hiểm	646.295.817	2.233.803.198
Khác	2.419.157.187	1.971.780.788
b) Dài hạn	37.909.662.350	37.659.164.945
Máy móc thiết bị	5.109.587.328	5.126.761.558
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.961.258.008	5.549.377.559
Chi phí phụ tùng	1.209.513.556	1.361.996.696
Chi phí sửa chữa	9.051.681.281	9.582.003.213
Chi phí thuê đất	15.237.880.765	15.155.559.928
Chi phí quảng cáo	276.226.142	485.542.942
Khác	1.063.515.271	397.923.049
Tổng	49.793.805.609	53.391.228.296

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	250.248.509.563	417.081.227.315	37.966.956.352	12.108.405.226	717.405.098.456
Tăng trong năm	2.919.498.079	67.943.469.292	63.060.034.312	204.315.078	134.127.316.761
Mua trong năm	-	36.106.790.545	2.104.726.362	204.201.818	38.415.718.725
XDCB hoàn thành	1.932.375.742	18.677.430.486	2.605.194.848	-	23.215.001.076
Tăng do điều chuyển nội bộ	910.251.800	11.834.488.844	1.287.802.820	-	14.032.543.464
Tăng khác	76.870.537	1.324.759.417	57.062.310.282	113.260	58.464.053.496
Giảm trong năm	19.239.937.856	77.396.735.105	2.811.866.885	4.718.205.270	104.166.745.116
Thanh lý, nhượng bán	-	29.848.034.309	1.509.562.986	-	31.357.597.295
Giảm do điều chuyển nội bộ	910.251.800	11.834.488.844	1.287.802.820	-	14.032.543.464
Giảm Khác	18.329.686.056	35.714.211.952	14.501.079	4.718.205.270	58.776.604.357
Số dư tại 30/09/2018	233.928.069.786	407.627.961.502	98.215.123.779	7.594.515.034	747.365.670.101
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	146.882.845.752	294.611.689.224	21.275.555.367	9.942.972.917	472.713.063.260
Tăng trong năm	8.986.345.467	29.644.479.919	53.968.554.112	556.177.034	93.155.556.532
Khấu hao trong năm	8.930.315.868	28.185.637.829	3.451.679.827	487.072.566	41.054.706.090
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	551.477.657	3.821.918	-	555.299.575
Tăng khác	56.029.599	907.364.433	50.513.052.367	69.104.468	51.545.550.867
Giảm trong năm	11.307.666.045	60.613.030.265	909.910.697	4.104.994.811	76.935.601.818
Thanh lý, nhượng bán	-	23.674.371.787	847.828.728	-	24.522.200.515
Giảm do điều chuyển nội bộ	-	486.610.157	3.821.918	64.867.500	555.299.575
Giảm Khác	11.307.666.045	36.452.048.321	58.260.051	4.040.127.311	51.858.101.728
Số dư tại 30/09/2018	144.561.525.174	263.643.138.878	74.334.198.782	6.394.155.140	488.933.017.974
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	103.365.663.811	122.469.538.091	16.691.400.985	2.165.432.309	244.692.035.196
Tại 30/09/2018	89.366.544.612	143.984.822.624	23.880.924.997	1.200.359.894	258.432.652.127

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	10.412.905.271		5.838.965.451	25.002.739.310		41.254.610.032
Tăng trong năm				1.624.195.797		1.624.195.797
Tăng khác				1.624.195.797		1.624.195.797
Giảm trong năm	1.578.713.790		45.482.007			1.624.195.797
Giảm khác	1.578.713.790		45.482.007			1.624.195.797
Số dư tại 30/09/2018	8.834.191.481		5.793.483.444	26.626.935.107		41.254.610.032
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	2.310.305.777		4.899.604.329	9.293.413.658		16.503.323.764
Tăng trong năm	437.700.525		525.862.207	3.354.836.252		4.318.398.984
Khấu hao trong năm	278.669.745		525.862.207	2.986.156.413		3.790.688.365
Tăng khác	159.030.780			368.679.839		527.710.619
Giảm trong năm			527.710.619			527.710.619
Giảm khác			527.710.619			527.710.619
Số dư tại 30/09/2018	2.748.006.302		4.897.755.917	12.648.249.910		20.294.012.129
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	8.102.599.494		939.361.122	15.709.325.652		24.751.286.268
Tại 30/09/2018	6.086.185.179		895.727.527	13.978.685.197		20.960.597.903

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	Tỷ lệ			Tại ngày 30/09/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				157.035.268.520		-	152.908.200.274		-
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%	1.153.562	11.535.620.000			11.535.620.000		
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%	581.765	5.817.648.520			5.817.648.520		
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%	765.000	7.650.000.000			7.650.000.000		
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%	1.530.000	15.300.000.000			15.300.000.000		
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	82,35%	82,35%	1.400.000	14.000.000.000			7.000.000.000		
Công ty cổ phần May Bình Thuận	51,00%	51,00%	1.275.000	12.750.000.000			12.750.000.000		
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,56%	55,56%	2.778.200	27.782.000.000			27.782.000.000		
Công ty CP May Gia Phúc	87,50%	87,50%	1.750.000	17.500.000.000			17.500.000.000		
Công ty CP BĐS Nhà Bè	51,57%	51,57%	1.470.000	14.700.000.000			16.700.000.000		
Công ty CP May Đức Linh	60,00%	60,00%	3.000.000	30.000.000.000			23.222.931.754		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				80.621.434.601		-	58.861.989.920	7.563.360.000	-
Công ty cổ phần May Phú Thịnh	33,19%	33,19%	922.382	9.223.819.263			9.223.819.263	7.563.360.000	
Công ty cổ phần May 9 Nam Định	26,78%	26,78%	522.792	5.227.920.657			3.889.170.657		
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NI	28,58%	28,58%	342.900	3.429.000.000			3.429.000.000		
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	1.536.000	15.360.000.000			15.360.000.000		
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30,00%	30,00%	150.000	1.500.000.000			1.500.000.000		
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29,99%	29,99%	300.000	3.000.000.000			3.000.000.000		
Công ty CP truyền thông & Du lịch NBC	45,43%	45,43%	1.440.000	14.400.000.000			14.400.000.000		
Công ty TNHH May mặc Tư Nghĩa	25,00%	25,00%	750.000	7.500.000.000			7.500.000.000		
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%	918.000	9.180.000.000			-		
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%	1.180.069	11.800.694.681			-		

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ			Tại ngày 30/09/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác				31.256.863.385			34.125.613.385	1.530.000.000	
Đầu tư cổ phiếu, trái phiếu				-			1.530.000.000	1.530.000.000	
Công ty CP May An Nhơn				-			1.530.000.000	1.530.000.000	
Đầu tư dài hạn khác				31.256.863.385			32.595.613.385		-
Công ty CP & Đầu tư Bình Thắng	18,02%	18,02%		5.802.843.385			5.802.843.385		
Công ty CP NPL Bình An	6,45%	6,45%		7.161.920.000			7.161.920.000		
Công ty CP BDS Việt nam	10,88%	10,88%		3.480.000.000			3.480.000.000		
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%		4.225.000.000			4.225.000.000		
Tông Cty Việt Thắng - CTCP	1,86%	1,86%		5.337.100.000			5.337.100.000		
Công Ty CP Thương Mại Bán Lê Nhà Bè	15,00%	15,00%		5.250.000.000			5.250.000.000		
Tổng				268.913.566.506		-	245.895.803.579	9.093.360.000	-

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.9 Phải trả người bán

	30/09/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	257.609.914.904	257.609.914.904	280.376.891.231	280.376.891.231
Công ty CP May Tam Quan	11.738.828.755	11.738.828.755	12.519.303.216	12.519.303.216
Công ty CP May Gia Lai	16.638.587.949	16.638.587.949	11.612.883.727	11.612.883.727
Motives (Far East) Ltd.	12.066.974.355	12.066.974.355	7.561.243.477	7.561.243.477
Công Ty CP May Phù Cát	16.195.504.252	16.195.504.252	12.010.430.818	12.010.430.818
Công Ty TNHH May XK Việt Thành	2.912.579.141	2.912.579.141	9.087.374.664	9.087.374.664
Công ty CP May Tây sơn	-	-	7.617.743.899	7.617.743.899
Kufner Hong Kong LTD.	7.916.992.022	7.916.992.022	7.442.729.479	7.442.729.479
Freudenberg & Vilene International Ltd.	2.471.765.119	2.471.765.119	4.706.661.541	4.706.661.541
Nataka Corporate Private Ltd.	-	-	-	-
SHANGHAI WEISHI MACHINERY CO.,	4.974.139.000	4.974.139.000	-	-
Công ty CP May Bình Thuận	10.233.172.264	10.233.172.264	8.481.939.054	8.481.939.054
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	10.490.431.684	10.490.431.684	9.183.944.951	9.183.944.951
Công ty CP May Đà Lạt	8.211.137.623	8.211.137.623	6.087.164.354	6.087.164.354
Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh	3.326.611.025	3.326.611.025	9.173.315.480	9.173.315.480
Phải trả các nhà cung cấp khác	150.433.191.715	150.433.191.715	174.892.156.571	174.892.156.571
Dài hạn	1.658.370.262	1.658.370.262	1.023.054.500	1.023.054.500
Công Ty CP Long Phương Đông	1.658.370.262	1.658.370.262	1.023.054.500	1.023.054.500
Tổng	259.268.285.166	259.268.285.166	281.399.945.731	281.399.945.731

5.10 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2018
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.150.437.456	16.453.967.580	17.147.781.852	2.456.623.184
Thuế XNK	9.430.344	302.963.633	182.086.070	130.307.907
Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.737.206	-	119.737.206	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.306.732.060	6.757.767.904	7.091.267.546	1.973.232.418
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	370.167.988	370.167.988	-
Thuế môn bài	-	44.500.000	44.500.000	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	600.000	600.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	540.256.667	4.191.979.795	4.410.623.505	321.612.957
Thuế nhà thầu	161.280.000	-	161.280.000	-
Tổng	6.287.873.733	28.121.946.900	29.528.044.167	4.881.776.466
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	439.048	439.048
Thuế XNK	1.726.770.076	4.004.836.794	3.998.146.323	1.720.079.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.062.940.247	12.093.725.450	2.030.785.203
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	324.888.067	324.888.067	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	44.039.138	44.039.138	-	-
Tổng	1.770.809.214	14.436.704.246	16.417.198.888	3.751.303.856

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.11 Chi phí phải trả

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
	19.132.074.795	39.966.664.735
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	9.955.855.135	16.856.673.709
Nguyên phụ liệu	913.572.111	15.653.370.559
Chi phí điện, nước, vận chuyển	6.563.128.326	6.380.608.250
Chi phí phải trả khác	1.699.519.223	1.076.012.217
Tổng	19.132.074.795	39.966.664.735

5.12 Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.183.340.727	12.054.922.758
Doanh thu nhận trước	1.183.340.727	12.054.922.758
b) Dài hạn	24.726.784.631	22.869.583.121
Doanh thu nhận trước	24.726.784.631	22.869.583.121
Tổng	25.910.125.358	34.924.505.879

5.13 Phải trả khác

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	22.216.133.670	21.527.938.855
Kinh phí công đoàn	350.032.541	2.306.302.267
Bảo hiểm xã hội	5.873.084.031	942.447.755
Bảo hiểm y tế	2.473.008.440	1.920.452.105
Bảo hiểm thất nghiệp	831.461.842	647.468.034
Phải trả khác	12.688.546.816	15.711.268.694
b) Dài hạn	3.850.746.092	4.794.960.183
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tại CCN Tam Quan	1.141.235.092	2.282.470.183
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.709.511.000	2.512.490.000
Tổng	26.066.879.762	26.322.899.038

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.468.791.153.941	1.468.791.153.941	2.543.668.276.512	2.416.567.077.605	1.341.689.955.034	1.341.689.955.034
NH Ngoại Thương VN (VCB)	508.395.523.229	508.395.523.229	910.211.471.083	1.081.236.689.042	679.420.741.188	679.420.741.188
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	63.193.795.395	63.193.795.395	433.573.656.291	370.379.860.896	-	-
NH VIB	5.021.452.950	5.021.452.950	29.906.632.949	25.810.731.852	925.551.853	925.551.853
NH Á Châu (ACB)	96.085.726.539	96.085.726.539	96.085.726.539	-	-	-
NH Far East National Bank (SINOPAC)	58.133.302.153	58.133.302.153	68.523.867.743	70.842.364.033	60.451.798.443	60.451.798.443
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Nam SG	132.179.129.434	132.179.129.434	230.555.246.133	443.611.575.733	345.235.459.034	345.235.459.034
NH Đông nam Á - CN Chợ Lớn	129.378.731.140	129.378.731.140	129.378.731.140	-	-	-
NH Standard Chartered	6.155.825.264	6.155.825.264	26.048.547.880	28.002.599.039	8.109.876.423	8.109.876.423
NH Công Thương VN - TP.HCM	461.179.554.623	461.179.554.623	617.406.594.850	370.505.569.942	214.278.529.715	214.278.529.715
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.068.113.214	9.068.113.214	1.977.801.904	26.177.687.068	33.267.998.378	33.267.998.378
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	4.671.650.185	4.671.650.185	27.729.260	14.999.119.075	19.643.040.000	19.643.040.000
NH Ngoại Thương VN (VCB)-VNĐ	896.067.106	896.067.106	-	3.549.604.894	4.445.672.000	4.445.672.000
Ngân hàng Công Thương VN CN4- VND	2.440.931.871	2.440.931.871	1.113.642.910	6.699.830.813	8.027.119.774	8.027.119.774
Ngân hàng Công Thương VN CN4- USD	1.059.464.052	1.059.464.052	836.429.734	929.132.286	1.152.166.604	1.152.166.604
Vay dài hạn	93.954.460.543	93.954.460.543	23.301.300.752	1.817.238.826	72.470.398.617	72.470.398.617
Ngân hàng Công Thương VN CN4-VNĐ	38.100.558.022	38.100.558.022	9.293.919.990	1.113.642.910	29.920.280.942	29.920.280.942
Ngân hàng Công Thương VN CN4-USD	16.990.717.521	16.990.717.521	14.007.380.762	703.595.916	3.686.932.675	3.686.932.675
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-VNĐ	5.420.000.000	5.420.000.000	-	-	5.420.000.000	5.420.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-USD	33.443.185.000	33.443.185.000	-	-	33.443.185.000	33.443.185.000
CỘNG	1.562.745.614.484	1.562.745.614.484	2.566.969.577.264	2.418.384.316.431	1.414.160.353.651	1.414.160.353.651

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	39.860.750.361	39.860.750.361
Dự phòng quỹ tiền lương	39.860.750.361	39.860.750.361
b) Dài hạn	-	-
Tổng	39.860.750.361	39.860.750.361

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng (VND)
Số dư tại 01/01/2017	182.000.000.000	31.399.897.713	92.342.496.709	305.742.394.422
Lãi trong năm trước			74.002.044.917	74.002.044.917
Trích lập các quỹ			11.840.327.186	11.840.327.186
Chia trả cổ tức 2016			45.500.000.000	45.500.000.000
Giảm khác			2	2
Số dư tại 31/12/2017	182.000.000.000	31.399.897.713	109.004.214.438	322.404.112.151
Số dư tại 01/01/2018	182.000.000.000	31.399.897.713	109.004.214.438	322.404.112.151
Lãi trong kỳ	-	-	56.042.709.501	56.042.709.501
Trích lập các quỹ	-	-	8.966.833.521	8.966.833.521
Chia trả cổ tức 2017	-	-	45.500.000.000	45.500.000.000
Số dư tại 30/09/2018	182.000.000.000	31.399.897.713	110.580.090.418	323.979.988.131

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND	tỷ lệ %
Tập đoàn dệt may Việt Nam	50.400.000.000	50.400.000.000	27,69%
Công ty cổ phần 4M	17.800.000.000	17.800.000.000	9,78%
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Biển Bom	491.220.000	491.220.000	0,27%
Vốn góp khác	113.308.780.000	113.308.780.000	62,26%
Tổng	182.000.000.000	182.000.000.000	100,00%

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>
Vốn góp tại đầu năm	182,000,000,000	182,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp tại cuối kỳ	182,000,000,000	182,000,000,000

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	<u>30/09/2018 VND</u>	<u>01/01/2018 VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	31.399.897.713	31.399.897.713
Tổng	31.399.897.713	31.399.897.713

5.17 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.522.286.284.228	2.223.027.484.424
Doanh thu bán hàng	2.433.267.743.545	2.190.936.821.439
Doanh thu cung cấp dịch vụ	89.018.540.683	25.090.662.985
Doanh thu chuyển nhượng BDS	-	7.000.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.548.234.789	8.303.356.685
Giảm giá hàng bán	1.971.069.500	867.021.685
Hàng bán trả lại	12.577.165.289	7.436.335.000
Tổng	2.507.738.049.439	2.214.724.127.739

5.18 Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	36.513.370.163	608.565.762
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.945.981.894.066	1.715.663.781.468
Giá vốn chuyển nhượng BDS	-	1.647.306.797
Tổng	1.982.495.264.229	1.717.919.654.027

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	809.545.056	108.543.550
Lãi cho vay	475.955.622	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.789.551.078	18.376.160.452
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.727.936.558	11.813.367.453
Tổng	40.802.988.314	30.298.071.455

5.20 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Lãi tiền vay	32.060.972.168	19.207.744.823
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.525.331.120	8.494.201.435
Lỗ từ đầu tư ngắn hạn, dài hạn	76.872.727	-
Tổng	61.663.176.015	27.701.946.258

5.21 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Chi phí nhân viên	52.857.166.733	50.954.594.173
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.340.425.204	2.911.146.759
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.960.820.109	3.876.614.035
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.591.211.155	1.509.071.188
Thuế, phí, lệ phí	113.188.999	100.434.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.341.063.063	148.259.800.340
Chi phí bằng tiền khác	14.799.269.004	14.440.529.967
Tổng	234.003.144.267	222.052.190.986

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Chi phí nhân viên quản lý	124.008.071.590	123.467.942.359
Chi phí vật liệu quản lý	9.590.782.347	9.148.261.179
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.814.846.449	5.581.604.432
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.415.538.006	18.901.478.928
thuế phí và lệ phí	1.725.403.304	2.486.751.680
Chi phí dự phòng	519.068.601	647.117.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.278.598.623	29.030.653.754
Chi phí bằng tiền khác	25.011.912.696	24.820.816.094
Tổng	205.364.221.616	214.084.626.156

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.23 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	959.774.546	604.023.542
Chênh lệch tiền gia công	16.504.494	4.742.439
Thu nhập do xử lý công nợ	263.460	-
Thu hồi nguyên vật liệu	230.548.370	-
Thu nhập khác	421.264.287	371.381.037
Tổng	1.628.355.157	980.147.018
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính	402.823.232	230.301.128
Chênh lệch tiền gia công	33.600.620	72.939.709
Chi phí khác	101.513.183	31.201.767
Tổng	537.937.035	334.442.604
Lợi nhuận khác	1.090.418.122	645.704.414

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	66.105.649.748	63.909.486.181
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	4.998.602.566	5.101.155.367
- Các khoản chi phí không chứng từ	3.879.946.788	4.303.411.736
- Các khoản phạt	406.718.278	230.301.128
- Chi phí khấu hao vượt mức quy định	711.937.500	567.442.503
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	20.789.551.078	18.376.160.452
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Cổ tức	20.789.551.078	18.376.160.452
Thu nhập chịu thuế	50.314.701.236	50.634.481.096
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh đối với hoạt động chính	10.062.940.247	10.126.896.219
Chi phí thuế TNDN	10.062.940.247	10.126.896.219

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.206.489.257.698	967.994.134.609
Chi phí nhân công	559.210.349.048	498.941.579.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.155.372.523	47.229.930.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	588.751.917.744	611.150.105.549
Chi phí khác bằng tiền	23.255.733.099	28.740.720.950
Tổng	2.421.862.630.112	2.154.056.471.169

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch với bên liên quan****6.1.a Giao dịch với cổ đông lớn**

<u>Bên Liên quan</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>01/01- 30/09/2018</u>	<u>01/01- 30/09/2017</u>
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Trả cổ tức	12.600.000.000	12.600.000.000

6.1.b Giao dịch với Công ty Con, Liên doanh liên kết*Giao dịch Tổng Công ty May Nhà Bè bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan:*

<u>Công ty con</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018</u> <u>VND</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017</u> <u>VND</u>
Cty CP May Bình Thuận-Nhà Bè	Quần áo	306.220.909	-
	Khác	18.320.000	17.806.727
Cty CP May Đà Lat	Quần áo	4.090.900	-
	Điện, ăn, nước, thuê máy	1.071.000	2.770.165
	Tiền thuê nhà	-	183.798.000
	Khác	7.785.755	4.340.909
Cty CP May Bình Định	Quần áo	1.376.818	3.927.264
	Điện, ăn, nước, thuê máy	17.262.246	-
	Tiền thuê nhà	215.191.800	-
	Khác	-	119.282.253
Cty CP May Tam Quan	Quần áo	-	1.094.426.995
	Điện, ăn, nước, thuê máy	47.666.000	1.700.000
	Nguyên Phụ Liệu	11.311.315	207.932.200
	Khác	18.000.000	12.775.000
Cty CP May Gia Lai	Điện, ăn, nước, thuê máy	900.000	(1.800.000)
	Tiền thuê nhà	-	72.865.000
	Nguyên Phụ Liệu	224.296.200	1.157.809
	Khác	19.250.000	(13.439.858)
Cty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Điện, ăn, nước, thuê máy	1.350.000.000	-
	Khác	4.409.091	-
Cty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Quần áo	16.620.000	-
	Điện, ăn, nước, thuê máy	510.000	49.001.008
	Tiền thuê nhà	-	298.480.804
	Khác	16.258.589	10.334.000
	Thiết bị các loại	-	34.016.727
Cty CP May Gia Phúc	Quần áo	12.680.753.896	-
	Khác	7.130.000	-
Công Ty CP May Nhà Bè - Đức Linh	Quần áo	7.929.259	-
	Điện, ăn, nước, thuê máy	9.691.343	-
	Nguyên Phụ Liệu	66.598.646	-
	Khác	194.488.651	7.550.000
	Thiết bị các loại	9.740.406.105	-

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

Công ty liên doanh, liên kết	Nội dung giao dịch	Từ ngày 01/01/2018	Từ ngày 01/01/2017
		đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
		VND	VND
Cty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè	Quần áo	-	63.305.366
	Nguyên Phụ Liệu	-	23.064.363
	Khác	2.280.000	7.499.000
CN Công Ty CP Truyền Thông và Du Lịch NBC	Quần áo	-	1.391.105.814
	Điện, ăn, nước, thuê máy	7.437.208	-
	Tiền thuê nhà	11.764.500	-
	Nguyên Phụ Liệu	-	706.154
	Khác	15.717.100	24.324.690
Cty CP May 9 - Nam Định	Quần áo	-	23.270.455
	Khác	-	7.100.000
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DV-TM Nhà Bè	Quần áo	7.727.250	35.145.456
	Điện, ăn, nước, thuê máy	131.987.439	25.588.725
	Tiền thuê nhà	246.564.350	234.975.300
	Khác	120.513.250	29.160.419
Cty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Quần áo	8.554.545	-
	Điện, ăn, nước, thuê máy	81.308.155	2.799.550
	Tiền thuê nhà	449.460.000	-
Cty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Quần áo	24.131.818	-
	Điện, ăn, nước, thuê máy	44.487.115	18.508.000
	Tiền thuê nhà	282.466.350	-
	Khác	6.000.000	3.340.000
Cty CP May Sông Tiên	Điện, ăn, nước, thuê máy	11.440.000	5.858.130
	Nguyên Phụ Liệu	23.545.454	-
	Khác	27.450.000	24.000.000
	Thiết bị các loại	-	67.335.000
Cty TNHH May Vinatex Tư Nghĩa	Quần áo	16.123.636	6.960.000
	Nguyên Phụ Liệu	-	34.448.863
	Khác	7.100.000	10.304.684
	Thiết bị các loại	-	5.312.092.249
CN Công Ty CP May Sông Tiên - XN May An Giang	Quần áo	-	14.456.244.270
	Điện, ăn, nước, thuê máy	27.168.000	-
	Khác	3.340.000	-
Cty CP May An Nhơn	Khác	18.850.000	-

Giao dịch Tổng Công ty May Nhà Bè mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ của các bên liên quan:

Công ty con	Nội dung giao dịch	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2018	01/01/2017
		đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
Cty CP May Bình Thuận-Nhà Bè	Gia công	19.601.558.524	20.465.004.062
	Hoa Hồng	91.866.272	72.406.636
Cty CP May Đà Lạt	Gia công	38.678.702.215	31.688.676.596
	khác	36.708.000	-
Cty CP May Bình Định	Gia công	13.311.493.066	20.167.884.578
	Phí vận chuyển	-	40.480.830
Cty CP May Tam Quan	Gia công	62.016.729.147	67.411.168.694
	Phí vận chuyển	37.989.091	-
	khác	18.250.000	3.000.000
Cty CP May Gia Lai	Gia công	60.795.347.403	53.412.702.949
Cty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Gia công	161.545.801	-
Cty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Gia công	60.889.735.645	51.119.896.657
	khác	48.646.885	-
Cty CP May Gia Phúc	Gia công	-	3.271.599.955
	Thiết bị các loại	-	18.715.705.995
	khác	-	187.439.118
Công Ty CP May Nhà Bè - Đức Linh	Gia công	47.050.943.226	-
	Phí vận chuyển	18.181.818	-

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

Công ty liên doanh, liên kết	Nội dung giao dịch	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2018 đến 30/09/2018	01/01/2017 đến 30/09/2017
Cty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè	Gia công	-	1.097.110.383
	Thiết bị các loại	450.000.000	3.200.000
	Công cụ, dụng cụ	-	46.200.000
CN Công Ty CP Truyền Thông và Du Lịch NBC	Thiết bị các loại	46.929.992	-
	Công cụ, dụng cụ	12.350.000	313.250.000
	Phí vận chuyển khác	691.322.500	-
		1.365.770.462	703.010.791
	Văn Phòng Phẩm	17.800.000	4.000.000
	Sửa chữa	-	137.344.250
	Quảng cáo	2.270.000	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát triển DVTM Nhà Bè	Phí vận chuyển khác	38.441.892.677	35.440.501.823
		93.727.727.086	79.210.770.156
Cty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Thiết bị các loại	12.544.455.000	34.133.918.770
	Dịch vụ bảo trì khác	5.000.000	1.600.000
		9.540.000	47.850.000
	Văn Phòng Phẩm	1.940.000	8.202.000
	Sửa chữa	11.100.000	13.300.000
Cty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Thiết bị các loại	2.052.216.545	5.179.683.506
	Công cụ, dụng cụ khác	-	15.500.000
		3.214.602.100	357.347.356
	Sửa chữa	81.758.408	11.117.037.273
Cty CP May Sông Tiền	Gia công	1.035.444.147	6.678.521.333
Cty CP May An Nhơn	Gia công	8.905.848.274	11.597.584.727

6.2 Số dư với các bên có liên quan

Công ty con	Nội dung giao dịch	30/09/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Phải thu khách hàng	40.639.920.332	-
	Phải thu khác	26.515.739.726	-
Công ty Cổ Phần May Gia Lai	Phải thu khách hàng	4.479.980.947	4.421.697.997
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Phải thu khách hàng	51.216.183	715.171.906
Công ty Cổ Phần May Bình Định	Phải thu khách hàng	53.228.340	-
	Phải thu khác	403.310.873	403.310.873
Công Ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Phải thu khách hàng	5.270.173.605	7.390.169.860
	Phải thu khác	2.100.000.000	-
Công Ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	Phải thu khách hàng	1.489.850.000	17.965.364.470
		17.557.112.329	-
Công ty CP May Đức Linh - Nhà Bè	Phải thu khách hàng	37.229.239.304	-
	Phải thu khác	105.188.669	-
		30/09/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khách hàng	57.662.000	45.734.425
	Phải thu khác	11.985.704	-
Công ty Cổ phần Xây lắp CN Nhà Bè	Phải thu khách hàng	-	43.136.500
Công ty CP Truyền thông và du lịch NBC	Phải thu khách hàng	-	43.136.500
Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát triển DVTM Nhà Bè	Phải thu khách hàng	57.449.265	93.577.193
	Phải thu khác	138.007.482	-
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Phải thu khách hàng	27.950.908	5.484.800
Công Ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Phải thu khách hàng	54.934.000	54.934.000
	Phải thu khác	15.987.063	-
Công ty CP May An Nhơn	Phải thu khác	916.360.718	916.360.718

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

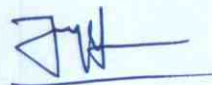
Công ty con	Nội dung giao dịch	30/09/2018	01/01/2018
		VND	VND
Cty CP May Đức Linh - Nhà Bè	Phải trả người bán	3.326.611.025	9.947.945.788
Công ty CP May Bình Định	Phải trả người bán	1.308.445.200	359.567.071
Công ty CP May Đà Lạt	Phải trả người bán	8.211.137.623	5.286.804.575
Công ty CP May Gia Lai	Phải trả người bán	16.638.587.949	5.300.814.162
Công ty CP May Tam Quan	Phải trả người bán	11.738.828.755	4.511.505.199
Công ty cổ phần May Bình Thuận	Phải trả người bán	10.406.709.104	4.050.391.915
	Trả trước cho người bán	-	24.673.585
Cty CP May Gia Phúc	Phải trả người bán	6.218.848.629	6.251.533.399
	Trả trước cho người bán	5.334.240.606	5.334.240.606
Cty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Phải trả người bán	10.490.431.684	6.920.983.891
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Trả trước cho người bán	14.665.565.834	11.800.000.000
		30/09/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty liên doanh, liên kết	Nội dung giao dịch		
Công ty CP Tư vấn công nghệ Nhà Bè	Phải trả người bán	7.150.000	-
Công ty CP XLCN Nhà Bè	Phải trả người bán	205.795.502	-
Công ty TNHH May mặc Tư Nghĩa	Phải trả người bán	344.990	344.990
Công ty cổ phần May Phú Thịnh	Phải trả người bán	2.985.796	6.024.196
Công ty cổ phần May Sông Tiền	Phải trả người bán	53.028.125	354.038.251
Công ty CP May An Nhơn	Phải trả người bán	5.207.284.452	3.058.979.647

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập

 Trưởng phòng
 Kế toán

Tổng Giám đốc


 Nguyễn Ngọc Lân

Võ Nguyễn Thùy Dung

Huỳnh Văn Phát